CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần".
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.
Tên viết tắt: DIC T & T
Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274
Vốn điều lệ: **112.943.230.000** đồng
Mệnh giá: 10.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 11.294.323 cổ phần.
Ngành, nghề kinh doanh chính:
Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.
Các đơn vị trực thuộc:
Khách sạn Vũng Tàu;
Khách sạn Ngôi sao DIC;
Xí nghiệp DIC du lịch biển;
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoành	Uỷ viên
Ông Phạm Bá Phúc	Uỷ viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Uỷ viên
Ông Trương Vĩnh Tùng	Uỷ viên

Ban giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau

Ông Phạm Văn Thành	Giám đốc
Ông Phạm Bá Phúc	Phó Giám đốc
Ông Đào Thanh Sơn	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/04/2012
Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/04/2012
Bà Dương Hương Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2012
Bà Nguyễn Thị Chín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2012
Ông Võ Văn Thành	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

_____

Phạm Văn Thành
Giám đốc
Thành phố Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số: 118 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 20/03/2013 của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Minh Tiến	**Nguyễn Hồng Nga**
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31.587.923.588**	**32.600.963.799**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**1.688.595.893**	**5.274.106.829**
1.Tiền	111		1.688.595.893	5.274.106.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**9.639.958.825**	**11.273.323.289**
1. Phải thu khách hàng	131		6.405.133.875	9.534.067.254
2. Trả trước cho người bán	132		1.183.169.694	656.689.917
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	2.157.957.653	1.087.982.018
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(106.302.397)	(5.415.900)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.016.430.355**	**11.773.761.857**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	16.016.430.355	11.773.761.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.242.938.515**	**4.279.771.824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.500.103.705	2.045.594.327
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	441.451.591	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.301.383.219	2.234.177.497
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**133.434.924.330**	**136.844.439.054**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	**220**		**112.888.597.899**	**115.948.057.981**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	103.640.888.265	105.761.071.665
- Nguyên giá	222		153.937.185.257	149.411.661.903
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(50.296.296.992)	(43.650.590.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	246.525.431	217.481.457
- Nguyên giá	225		287.612.999	257.302.004
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(41.087.568)	(39.820.547)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.543.568.000	8.560.704.000
- Nguyên giá	228		8.620.680.000	8.620.680.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(77.112.000)	(59.976.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	457.616.203	1.408.800.859
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**593.000.000**	**358.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 10	743.000.000	743.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn	259		(150.000.000)	(385.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.953.326.431**	**20.538.381.073**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	19.601.318.473	20.196.559.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		352.007.958	341.821.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**165.022.847.918**	**169.445.402.853**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**48.093.174.646**	**51.322.775.655**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.331.611.253**	**29.842.182.810**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	20.350.000.000	15.450.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.010.734.805	6.895.161.543
3. Người mua trả tiền trước	313		1.158.201.476	586.817.649
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	272.622.962	1.474.828.649
5. Phải trả người lao động	315		3.202.979.822	2.690.871.150
6. Chi phí phải trả	316	V.14	10.863.637	586.776.598
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	4.265.759.680	2.009.956.701
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.448.871	147.770.520
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.761.563.393**	**21.480.592.845**
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.887.000.000	2.133.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	10.665.070.723	19.012.071.581
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	335.521.264
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		209.492.670	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**116.929.673.272**	**118.122.627.198**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**116.929.673.272**	**118.122.627.198**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.943.230.000	112.943.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(173.000.000)	(173.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		871.960.504	761.258.578
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		856.838.543	746.136.617
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.430.644.225	3.845.002.003
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**165.022.847.918**	**169.445.402.853**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		10.666.218.675	5.619.575.310
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.297.900	3.882.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.452,67	5.151,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	264.193.318.134	264.263.409.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	287.518.822	315.189.853
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**263.905.799.312**	**263.948.219.727**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	198.326.311.915	199.287.183.950
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	**20**		**65.579.487.397**	**64.661.035.777**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	193.522.402	240.402.506
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.639.564.168	10.273.671.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.866.967.855*	*9.883.238.622*
8. Chi phí bán hàng	24		54.242.868.941	45.658.533.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.057.733.563	5.420.630.036
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.832.843.127**	**3.548.602.580**
11. Thu nhập khác	31		2.071.309.020	1.646.925.450
12. Chi phí khác	32		595.398.685	246.589.913
13. Lợi nhuận khác	**40**	VI.07	**1.475.910.335**	**1.400.335.537**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.308.753.462**	**4.948.938.117**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	892.006.637	1.258.873.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.416.746.825**	**3.690.064.186**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.09	214	421

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		267.893.635.340	230.707.397.187
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(206.265.537.030)	(211.703.624.320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.621.050.441)	(6.321.330.108)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.866.967.855)	(9.883.238.622)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.501.410.001)	(1.435.364.363)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.338.961.853	105.209.834.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(105.371.783.375)	(73.583.109.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**7.605.848.491**	**32.990.564.801**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(5.034.100.198)	(482.071.651)
2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		2.227.273	90.813.308
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.067.856	215.934.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.862.805.069)**	**(175.323.907)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	4.193.230.000
2.Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.543.479.299	40.054.121.470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.990.480.157)	(78.489.224.025)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.881.553.500)	(66.776.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.328.554.358)**	**(34.308.649.055)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.585.510.936)**	**(1.493.408.161)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.274.106.829**	**6.767.514.990**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.688.595.893**	**5.274.106.829**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần".
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch: DIC Tourist and Trade Joint Stock Company.
Tên viết tắt: DIC T & T
Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại: 064 3525275; Fax: 064 3525274
Vốn điều lệ: **112.943.230.000** đồng
Các đơn vị trực thuộc:
Khách sạn Vũng Tàu;
Khách sạn Ngôi sao DIC;
Xí nghiệp DIC du lịch biển;
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán đồ uống có cồn; Mua bán đồ uống không cồn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**:
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc: "hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp"

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm Cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Bà Rịa-Vũng Tàu công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ được ước tính như sau:

- Công cụ dụng cụ	02 - 03 năm
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	02 - 03 năm
- Lợi thế thương mại	10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Tiền mặt	815.643.909	1.414.920.941
- Tiền gửi ngân hàng	783.439.353	3.840.661.095
VND	779.110.611	3.752.688.392
USD	4.328.742	87.972.703
- Tiền đang chuyển	89.512.631	18.524.793
Cộng	**1.688.595.893**	**5.274.106.829**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	2.157.957.653	1.087.982.018
Cộng	**2.157.957.653**	**1.087.982.018**

(*) Bao gồm:		
Công ty Pepsico VN.	215.741.855	194.974.181
CN Công ty Pepsico Bình Dương	13.521.306	25.321.424
Công ty SaBeCo Miền đông	74.787.500	74.787.500
Trương Quang Vương	117.801.750	-
Thuế TNCN	34.180.373	18.041.495
Tiền ủng hộ bão lụt	13.235.000	33.235.000
Tổng Cty CP bia rượu NGK Sài Gòn	42.000.000	20.000.000
Vũ Ngọc Minh	26.322.255	-
Phạm Văn Thành	-	21.025.660
Nguyễn Minh Hải	-	132.154.189
Lỗ giai đoạn CPH	-	156.219.148
BHXH, BHYT, BHTN	28.854.261	33.358.279
Bà Vũ Thị Thanh Thủy (**)	1.210.902.568	-
Khác	380.610.785	378.865.142
Cộng	***2.157.957.653***	***1.087.982.018***

(**) Là khoản phải thu bà Vũ Thị Thanh Thủy - thủ quỹ Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Biên bản làm việc về việc xử lý thất thoát tiền quỹ tại Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 08/02/2013. Tài sản đảm bảo cho khoản phải thu này là Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	687.310.487	1.042.284.857
- Công cụ, dụng cụ	596.479.855	520.707.667
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.955.817	456.945.729
Chi phí tour du lịch	*7.955.817*	*456.945.729*
- Hàng hoá	14.721.084.196	9.745.912.727
- Hàng gửi đi bán	3.600.000	7.910.877
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**16.016.430.355**	**11.773.761.857**
	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**16.016.430.355**	**11.773.761.857**
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	-	-

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	126.998.642	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	314.452.949	-
Cộng	**441.451.591**	**-**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Tài sản thiếu chờ xử lý	104.327.481	101.974.302
- Tạm ứng	918.693.738	1.967.764.195
- Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	278.362.000	164.439.000
Cộng	**1.301.383.219**	**2.234.177.497**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**120.338.825.434**	**11.457.695.808**	**6.484.729.429**	**7.719.154.935**	**3.411.256.297**	**149.411.661.903**
- Mua trong năm	324.304.589	282.200.000	185.308.500	189.506.807	752.558.000	1.733.877.896
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	2.582.801.636					2.582.801.636
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính			239.056.913			239.056.913
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(14.229.091)		(15.984.000)		(30.213.091)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	**123.245.931.659**	**11.725.666.717**	**6.909.094.842**	**7.892.677.742**	**4.163.814.297**	**153.937.185.257**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**24.424.347.243**	**6.645.564.728**	**4.232.524.784**	**6.205.475.696**	**2.142.677.787**	**43.650.590.238**
- Khấu hao trong năm	3.752.439.117	1.336.929.477	574.904.259	513.249.362	423.845.118	6.601.367.333
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính			73.514.856			73.514.856
- Thanh lý, nhượng bán		(14.229.091)		(14.946.344)		(29.175.435)
Số dư cuối năm	**28.176.786.360**	**7.968.265.114**	**4.880.943.899**	**6.703.778.714**	**2.566.522.905**	**50.296.296.992**
Giá trị còn lại TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	95.914.478.191	4.812.131.080	2.252.204.645	1.513.679.239	1.268.578.510	105.761.071.665
- Tại ngày cuối năm	95.069.145.299	3.757.401.603	2.028.150.943	1.188.899.028	1.597.291.392	103.640.888.265

- Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 83.609.746.871 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 76.820.680.540 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.883.200.129 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	**257.302.004**
- Thuê tài chính trong năm	287.612.999
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(257.302.004)
- Tăng khác	
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	**287.612.999**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	**39.820.547**
- Khấu hao trong năm	74.781.877
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(73.514.856)
- Tăng khác	
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	**41.087.568**
Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính	
- Tại ngày đầu năm	217.481.457
- Tại ngày cuối năm	246.525.431

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**8.535.000.000**	**85.680.000**	**8.620.680.000**
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Chuyển chi phí trả trước dài hạn			
Số dư cuối năm	**8.535.000.000**	**85.680.000**	**8.620.680.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		**59.976.000**	**59.976.000**
- Khấu hao trong năm		17.136.000	**17.136.000**
- Tăng khác			
- Chuyển chi phí trả trước dài hạn			
Số dư cuối năm		**77.112.000**	**77.112.000**
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	8.535.000.000	25.704.000	8.560.704.000
- Tại ngày cuối năm	8.535.000.000	8.568.000	8.543.568.000

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng lô đất có diện tích 1.707 m^2 tại số 265 Lê Hồng Phong (hiện nay là 169 Thùy Vân), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Tổng chi phí XDCB dở dang	457.616.203	1.408.800.859
Trong đó:		
Nâng cấp Khu DV tổng hợp KS Vũng Tàu	-	1.256.387.623
Khu Resort - Spa 5 sao - Xí nghiệp DIC Du Lịch biển	152.413.236	152.413.236
Hệ thống khóa từ phòng ngủ khu VIP Khách sạn Vũng Tàu	217.204.650	-
Cộng	**457.616.203**	**1.408.800.859**

10. Đầu tư dài hạn khác	**31/12/2012 VND**		**01/01/2012 VND**	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		743.000.000		743.000.000
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	10.000	700.000.000	10.000	700.000.000
Công ty CP TM SABECO trung tâm	4.300	43.000.000	4.300	43.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(150.000.000)		(385.000.000)
Cộng		**593.000.000**		**358.000.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.490.075.060	12.005.770.191
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.969.219.738	-
- Lợi thế thương mại	7.142.023.676	8.190.789.678
Cộng	**19.601.318.473**	**20.196.559.869**

12. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Vay ngắn hạn	20.350.000.000	15.450.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	-	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu[(a)]	20.350.000.000	13.500.000.000
Bà Trần Thụy Hà My	-	250.000.000
Ông Nguyễn Việt Cường	-	500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**20.350.000.000**	**15.450.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(a) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:**

Hợp đồng số 760/2012/720HĐ, ngày 03/04/2012
Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 03/04/2012 đến ngày 03/04/2013.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Số tiền vay thường xuyên với mức dư nợ tối đa 18.000.000.000 đồng.
Sửa đổi hợp đồng hạn mức Số hợp đồng 760/2012/720HĐ, ngày sửa đổi 18/12/2012: Số tiền vay thường xuyên với mức dư nợ tối đa từ 18.000.000.000 đồng lên 23.000.000.000 đồng.
Số tiền vay: 58.200.000.000 đồng.
Số tiền vay đã trả: 40.882.700.000 đồng.
Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng số 760/2012/2384, ngày 26/12/2012.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền bia.
Số tiền vay 3.032.700.000 đồng.
Số tiền vay đã trả: 0 đồng.
Lãi suất vay 13%/năm (điều chỉnh 1 quý/lần vào ngày 01 của đầu quý tiếp theo).

Tài sản đảm bảo cho 2 Hợp đồng: toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất Khách sạn DIC Star và Khách sạn Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 465308 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18/06/2009.
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 73.000.000.000 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Thuế giá trị gia tăng	185.013.459	920.160.748
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.612.268	24.075.844
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.404.722
- Thuế thu nhập cá nhân	55.997.235	48.187.335
Cộng	**272.622.962**	**1.474.828.649**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
Chi phí thuê văn phòng	-	28.101.840
Chi phí tour du lịch	2.727.273	151.896.045
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	154.000.000
Chi phí thuê nhân viên bảo vệ hồ bơi	5.000.000	-
Chi phí khác	3.136.364	252.778.713
Cộng	**10.863.637**	**586.776.598**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
- Tài sản thừa chờ xử lý	2.907.000	8.876.226
- Kinh phí công đoàn	71.599.603	98.264.964
- Bảo hiểm xã hội	57.619.937	409.449
- Bảo hiểm y tế	5.945.158	4.874.090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.529.200.000	1.099.996.000
- Cổ tức phải trả	635.431.400	128.688.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	959.147.582	665.014.938
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.909.000	3.833.034
Cộng	**4.265.759.680**	**2.009.956.701**

16- Vay và nợ dài hạn	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
a- Vay dài hạn	**4.976.208.909**	**8.840.726.825**
+ Vay ngân hàng	4.976.208.909	8.840.726.825
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu [(a)]	4.976.208.909	7.580.208.909
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	-	1.162.517.916
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Bình Dương	-	98.000.000
b- Nợ dài hạn	**5.688.861.814**	**10.171.344.756**
+ Thuê tài chính	143.806.499	96.488.252
- Công ty PEPSICO	143.806.499	96.488.252
+ Nợ dài hạn khác	5.545.055.315	10.074.856.504
- Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng [(b)]	5.545.055.315	10.074.856.504
Cộng	**10.665.070.723**	**19.012.071.581**

(a) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu:

- Hợp đồng có hạn mức 5,8 tỷ với lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng 3%/ năm. Khoản vay được trả kỳ đầu tiên vào tháng 07/2009, số tiền 77 triệu đồng, các tháng tiếp theo trả nợ mỗi tháng là 97 triệu đồng.

- Hợp đồng có hạn mức 6 tỷ với lãi suất cho vay là 15%/năm (điều chỉnh 01 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng). Khoản vay được trả kỳ đầu tiên vào tháng 02/2011, mỗi tháng trả 120 triệu đồng.

Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất Khách sạn DIC Star và Khách sạn Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 465308 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18/06/2009.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 73.000.000.000 đồng.

(b) Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng:

Đây là khoản nợ vốn đầu tư theo Hợp đồng số 01/2004 ngày 07/05/2004 của Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Vũng Tàu đầu tư Dự án khách sạn DIC Star. Thời gian hoàn vốn đầu tư là 9 năm, kể từ tháng 07 năm 2005. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%/năm, 6 tháng thay đổi 1 lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**75.000.000.000**	**-**	**548.523.700**	**533.401.739**	**4.755.877.329**
- Tăng vốn năm trước	37.943.230.000				
- Lãi trong năm trước					3.690.064.186
- Trích lập các quỹ			212.734.878	212.734.878	(850.939.512)
- Chia cổ tức năm 2010 bằng CP					(3.750.000.000)
- Giảm khác		(173.000.000)			
Số dư cuối năm trước	**112.943.230.000**	**(173.000.000)**	**761.258.578**	**746.136.617**	**3.845.002.003**
Số dư đầu năm nay	**112.943.230.000**	**(173.000.000)**	**761.258.578**	**746.136.617**	**3.845.002.003**
- Tăng vốn năm nay					
- Lãi trong năm nay					2.416.746.825
- Trích lập các quỹ			110.701.926	110.701.926	(442.807.703)
- Chia cổ tức năm 2011					(3.388.296.900)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	**112.943.230.000**	**(173.000.000)**	**871.960.504**	**856.838.543**	**2.430.644.225**

(*) Trong năm 2012, công ty phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ-DIC.T&T ngày 12/04/2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b- ***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***	**31/12/2012**	**%**	**01/01/2012**	**%**
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	77.453.730.000	68,58	77.453.730.000	68,58
Công ty TNHH MTV thương mại SABECO	8.007.490.000	7,09	8.007.490.000	7,09
Các cổ đông khác	27.482.010.000	24,33	27.482.010.000	24,33
Cộng	**112.943.230.000**	**100**	**112.943.230.000**	**100**

c- ***Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.943.230.000	75.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		37.943.230.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	112.943.230.000	112.943.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.388.296.900	3.750.000.000

d- ***Cổ phiếu***	**31/12/2012**	**01/01/2012**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.294.323	11.294.323
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu phổ thông	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu phổ thông	11.294.323	11.294.323
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu: **10.000** VND/CP.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Doanh thu bán hàng	198.314.490.562	193.182.341.831
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.878.827.572	71.081.067.749
Cộng	**264.193.318.134**	**264.263.409.580**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	287.518.822	315.189.853
Cộng	**287.518.822**	**315.189.853**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	198.314.490.562	193.182.341.831
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	65.591.308.750	70.765.877.896
Cộng	**263.905.799.312**	**263.948.219.727**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	177.753.037.153	171.551.715.277
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.573.274.762	27.735.468.673
Cộng	**198.326.311.915**	**199.287.183.950**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.717.856	205.934.436
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.350.000	30.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18.375.968	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.078.578	4.468.070
Cộng	**193.522.402**	**240.402.506**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Lãi tiền vay	4.866.967.855	9.883.238.622
- Dự phòng giảm giá và hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(235.000.000)	385.000.000
- Chi phí tài chính khác	7.596.313	5.433.358
Cộng	**4.639.564.168**	**10.273.671.980**

7. Lợi nhuận khác	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Thu nhập khác	**2.071.309.020**	**1.646.925.450**
- Thu thanh lý tài sản	2.227.273	90.813.308
- Thu đền bù tài sản	14.219.600	-
- Tiền chiết khấu, khuyến mãi	1.539.125.018	1.392.690.942
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	279.408.687	-
- Xóa nợ phải trả	54.357.980	-
- Nguyên vật liệu thừa khi kiểm kê	7.593.511	-
- Thu nhập khác	174.376.951	163.421.200
Chi phí khác	**595.398.685**	**246.589.913**
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	17.114.632	124.299.214
- Giá trị của hàng hóa thanh lý	227.126.478	-
- Chi phí phạt hành chính	27.921.939	2.557.608
- Thù lao HĐQT, BKS	108.000.000	114.000.000
- Chi phí khuyến mãi	10.501.606	-
- Lỗ giai đoạn cổ phần hóa	156.219.148	-
- Chi phí khác	48.514.882	5.733.091
Cộng	**1.475.910.335**	**1.400.335.537**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.308.753.462	4.948.938.117
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	300.623.087	116.557.608
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(41.350.000)	(30.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	**3.568.026.549**	**5.035.495.725**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**892.006.637**	**1.258.873.931**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.416.746.825	3.690.064.186
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	2.416.746.825	3.690.064.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.294.323	8.755.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**214**	**421**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	34.434.837.714	67.514.878.127
- Chi phí nhân công	24.164.306.445	22.060.294.540
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.693.285.210	6.406.700.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.255.469.803	11.982.471.349
- Chi phí khác bằng tiền	20.167.394.546	7.693.369.202
Cộng	**97.715.293.718**	**115.657.714.194**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	**Năm trước** VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	933.575.000	829.465.000

Trong năm 2012 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch** (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	Công ty mẹ	Gốc vay phải trả	4.080.000.000
		Lãi vay phải trả	1.323.166.300
		Bù trừ nợ gốc vay	1.244.874.160
		Chi trả nợ gốc vay	3.300.000.000
		Bù trừ nợ lãi vay	1.308.093.329
		Doanh thu cung cấp DV	2.494.957.940

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)** (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	Công ty mẹ	Góp vốn	77.453.730.000
		Gốc và lãi vay phải trả	(5.545.055.315)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	**01/01/2012** VND	**31/12/2012** VND	**01/01/2012** VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	1.688.595.893	5.274.106.829	1.688.595.893	5.274.106.829
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.456.789.131	10.616.633.372	8.456.789.131	10.616.633.372
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	593.000.000	358.000.000	593.000.000	358.000.000
Cộng	**10.738.385.024**	**16.248.740.201**	**10.738.385.024**	**16.248.740.201**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	31.015.070.723	34.462.071.581	31.015.070.723	34.462.071.581
Phải trả người bán và phải trả khác	12.088.987.882	10.930.977.054	12.088.987.882	10.930.977.054
Chi phí phải trả	10.863.637	586.776.598	10.863.637	586.776.598
Cộng	**43.114.922.242**	**45.979.825.233**	**43.114.922.242**	**45.979.825.233**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012 (xem thuyết minh V.6, V.7, V.12 và V.16). Công ty có nắm giữ tài sản đảm bảo của cá nhân cho khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2012 như tại thuyết minh V.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối năm	**30.562.851.519**	**12.552.070.723**	**43.114.922.242**
Các khoản vay	20.350.000.000	10.665.070.723	31.015.070.723
Phải trả người bán	6.010.734.805	-	6.010.734.805
Chi phí phải trả	10.863.637	-	10.863.637
Phải trả khác	4.191.253.077	1.887.000.000	6.078.253.077
Số đầu năm	**24.834.753.652**	**21.145.071.581**	**45.979.825.233**
Các khoản vay	15.450.000.000	19.012.071.581	34.462.071.581
Phải trả người bán	6.895.161.543	-	6.895.161.543
Chi phí phải trả	586.776.598	-	586.776.598
Phải trả khác	1.902.815.511	2.133.000.000	4.035.815.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay dổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty năm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	80,86	80,76
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	19,14	19,24
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,14	30,29
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,86	69,71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,43	3,30
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,89	1,09
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	1,25	1,87
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,92	1,40
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,01	2,92
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,46	2,18
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,07	3,12

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc